

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 106/2021/KDTMPT
Ngày: 27/01/2021
V/v Tranh chấp hợp đồng chuyển
nhượng cổ phần

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phùng Thị Như Mai

Các Thẩm phán: Bà Trương Thị Thảo

Bà Võ Thị Quỳnh Trâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thu Phương – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Hải – Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 và ngày 27 tháng 01 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 160/2020/KDTM-PT ngày 28 tháng 10 năm 2020 về việc tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng cổ phần.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 1337/2020/KDTM-ST ngày 11/9/2020 của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 6328/2020/QĐ-PT ngày 15/12/2020 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: bà H, sinh năm 1970

Địa chỉ: Đường L, Phường Q, quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Có người đại diện theo ủy quyền: bà N

Địa chỉ: Đường Đ, Phường W, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Giấy ủy quyền số công chứng 17755, quyển số 07 TP/CC-SCC/HĐGD do Phòng công chứng số 6 chứng thực ngày 24/7/2018)

2/ Bị đơn: Ông T, sinh năm 1960;

Bà TH, sinh năm 1961

Địa chỉ: Đường H, Phường W, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Có người đại diện theo ủy quyền: bà L, sinh năm 1977

Địa chỉ: Đường B, phường C, quận Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Giấy ủy quyền số công chứng 005985 quyền số 01/2019 TP /CC-SCC/HĐGD do Văn phòng công chứng Huỳnh Thị Ngọc Yến chứng thực ngày 22/4/2019).

3/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Công ty Cổ phần Thương mại T

Trụ sở: Đường C, phường B, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

Có người đại diện theo ủy quyền: Ông A

Địa chỉ: Đường W, Phường W, Quận V, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Giấy ủy quyền số 64A-GUQ/Getra-2020 ngày 16/12/2020 của Công ty Cổ phần Thương mại T).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà H, người đại diện theo ủy quyền là bà N trình bày: Ngày 18/9/2012, bà H và vợ chồng ông T, bà TH ký thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần (sau đây gọi tắt là hợp đồng) do Công ty Cổ phần Thương mại T (sau đây gọi tắt là Công ty) phát hành. Trong đó, bà TH có mã số cổ đông là 009 chuyển nhượng cho bà H 90.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, thành tiền là 900.000.000 đồng; ông T có mã số cổ đông là 053 chuyển nhượng cho bà H 34.230 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, thành tiền là 342.300.000 đồng. Tổng số cổ phần được chuyển nhượng là 124.230 cổ phần, trị giá là 1.242.300.000 đồng nhưng giá thực tế chuyển nhượng là 2.730.000.000 đồng (hai tỷ bảy trăm ba mươi triệu) đồng. Bà H đã thực hiện xong việc thanh toán. Bà H yêu cầu ông T, bà TH phải hoàn tất thủ tục chuyển nhượng để bà H được đứng tên sở hữu đối với số cổ phần mà các bên đã thực hiện việc chuyển nhượng.

- Bị đơn bà TH, ông T có người đại diện theo ủy quyền là bà L trình bày: Bà TH, ông T có ký với bà H hợp đồng chuyển nhượng cổ phần nêu trên.

Do bà TH và ông T cần số tiền 130.000 (một trăm ba mươi nghìn) đô la Mỹ để thanh toán nợ cho một người tên B. Thông qua bà K là Phó giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại T, bà đã vay của bà H 130.000 USD, lãi suất là 2%/tháng. Ông bà ký hợp đồng chuyển nhượng số cổ phần nêu trên chỉ để bảo đảm cho thỏa thuận vay. Sau khi ký kết hợp đồng chuyển nhượng thực chất là để đảm bảo khoản vay, hàng tháng bà TH vẫn thanh toán tiền lãi cho bà H nhưng khi yêu cầu bà H ký nhận tiền lãi thì bà H không ký. Nay bà TH không đồng ý với yêu cầu của bà H đòi vợ chồng bà phải hoàn tất thủ tục chuyển nhượng số cổ phần này; bà TH yêu cầu bà H phải trả lại số cổ phần mà bà và ông T đã ký chuyển nhượng; bà TH ông T đồng ý trả lại cho bà H số tiền 130.000USD (một trăm ba mươi nghìn đô la Mỹ).

Ông T xác nhận ông tự nguyện ký vào văn bản chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Thương mại T ngày 18/9/2012 chuyển nhượng cho bà H

34.230 cổ phần, giá 10.000/cổ phần nhưng bà H chỉ giao tiền cho bà TH, ông không ký nhận tiền với bà H và không biết việc bà TH nhận tiền nên không đồng ý với yêu cầu của bà H.

Bà L xác định, bị đơn vẫn giữ nguyên ý kiến và yêu cầu phản tố thể hiện tại đơn phản tố ký ngày 12/5/2014. Cụ thể là: Vì thực chất đây là việc vay mượn nhưng giả cách và đảm bảo cho việc trả nợ vay. Nên thỏa thuận nêu trên là vô hiệu, đề nghị Tòa án Quận Bình Thạnh giải quyết những vấn đề sau:

Bác yêu cầu khởi kiện của Bà H về việc yêu cầu ông T tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng 34.230 cổ phần của Công ty Cổ phần Thương mại T;

Bác yêu cầu khởi kiện của Bà H yêu cầu bà TH tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng 90.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Thương mại T;

Yêu cầu Tòa án xác định giao dịch giữa bà H và ông T bà TH về việc chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Thương mại T ngày 18/9/2012 vô hiệu do giả tạo vì thực chất đó là việc vay mượn tiền và việc thanh toán tiền là bằng ngoại tệ mà cả hai bên bà H và ông T, bà TH đều không có chức năng kinh doanh ngoại hối.

Bà TH, ông T đồng ý trả lại số tiền đã mượn vào ngày 18/9/2012 cho bà H số tiền là $130.000 \text{ USD} \times 23.290 \text{đ/USD} = 3.027.700.000$ đồng (tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam ngày 17/7/2020 là 23.290 VN đồng/USD), yêu cầu bà Mỹ Hà trả lại 02 sổ chứng nhận sở hữu cổ phần của bà TH mã số cổ đông 009 và của ông T mã số cổ đông 053.

Ông T, bà TH yêu cầu ông bà không phải trả lãi suất cho bà H vì giao dịch bằng tiền USD nêu trên là vô hiệu (BL:407,408).

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan – Công ty Cổ phần Thương mại T có người đại diện theo ủy quyền là ông A trình bày: Bà TH, nguyên là Trưởng Cửa hàng HB (Chi nhánh trực thuộc Công ty), sở hữu số lượng cổ phần: 90.000, là cổ phần phổ thông có quyền tự do chuyển nhượng. Ông T, nguyên là thành viên ban kiểm soát Công ty nhiệm kỳ 2010-2015, sở hữu số lượng cổ phần: 34.270, là cổ phần phổ thông có quyền tự do chuyển nhượng. Bà TH và ông T cả hai đều không phải là thành viên Hội đồng quản trị Công ty. Số cổ phần của ông T, bà TH là cổ phần phổ thông các bên có quyền chuyển nhượng tự do. Từ năm 2013 Công ty đã ngưng chi trả cổ tức của Bà TH và Ông T do không xuất trình được sổ cổ đông (bản chính) theo Điều lệ Công ty quy định.

- Cổ phần của Công ty chưa được niêm yết trên Thị trường chứng khoán do chưa đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật về Chứng khoán và Thị trường chứng khoán.

- Quá trình bà H, bà TH và ông T chuyển nhượng cổ phần Công ty không tham gia, khi các bên làm thủ tục chuyển nhượng tại Công ty thì xảy ra tranh chấp.

Tại Bản án sơ thẩm số 1337/2020/KDTM-ST ngày 11/9/2020 của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh đã quyết định:

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà H:

- Chấp nhận yêu cầu của bà H yêu cầu bà TH thực hiện thỏa thuận chuyển nhượng 90.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Thương mại T.

Buộc bà TH phải làm các thủ tục để chuyển tên cổ đông cho bà H đối với 90.000 cổ phần (mã số cổ đông 009) của Công ty Cổ phần Thương mại T. Trường hợp bà TH không thực hiện các thủ tục nói trên, bằng bản án này bà H được đến Công ty Cổ phần Thương mại T để chuyển tên sở hữu số cổ phần này và Công ty Cổ phần Thương mại T thực hiện việc chuyển tên, cấp sổ cho bà H theo quy định của pháp luật.

Tuyên bố thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần giữa bà H và bà TH vô hiệu một phần do vi phạm điều cấm của pháp luật. Bà TH phải trả lại cho bà H số tiền 69.810.000 đồng (tương đương 3000 USD).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành chưa thi hành khoản tiền trên thì hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà H về việc yêu cầu ông T thực hiện thỏa thuận chuyển nhượng 34.230 Cổ phần của Công ty Cổ phần Thương mại T.

Tuyên bố chấm dứt Thỏa thuận chuyển nhượng 34,230 cổ phần của Công ty Cổ phần Thương mại T giữa bà H và ông T. Buộc bà H phải trả lại bản chính sổ chứng nhận sở hữu cổ phần mã số cổ đông 053 cho ông T.

2/ Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông T, bà TH.

- Chấp nhận yêu cầu của ông T, bà TH về việc bác yêu cầu của bà H đòi ông T tiếp tục thực hiện việc thỏa thuận chuyển nhượng 34.230 cổ phần mã số cổ đông 053. Chấp nhận yêu cầu của ông T về việc chấm dứt thỏa thuận chuyển nhượng 34.230 cổ phần (mã số cổ đông 053) giữa ông T và bà H.

Tuyên bố chấm dứt thỏa thuận chuyển nhượng 34,230 cổ phần của Công ty Cổ phần Thương mại T giữa bà H và ông T. Buộc bà H phải trả lại bản chính sổ chứng nhận sở hữu cổ phần mã số cổ đông 053 cho ông T.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông T, bà TH về việc yêu cầu Tòa án bác đơn khởi kiện của bà H và yêu cầu tuyên bố thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần giữa bà H, bà TH là vô hiệu do giả tạo và vi phạm điều cấm của pháp luật

Không chấp nhận yêu cầu của ông T, bà TH về yêu cầu Tòa án bác đơn khởi kiện của bà H về việc yêu cầu bà TH tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng 90.000 cổ phần mã số 009 của Công ty Cổ phần Thương mại T và yêu cầu trả lại sổ chứng nhận sở hữu cổ phần của bà TH.

Không chấp nhận yêu cầu của ông T, bà TH về việc ông T, bà TH yêu cầu được trả lại cho bà H số tiền 3.027.700.000 đồng (ba tỷ không trăm hai mươi bảy triệu bảy trăm nghìn đồng).

Tất cả Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 24/9/2020, nguyên đơn – bà H kháng cáo một phần quyết định của bản án sơ thẩm số 1337/2020/KDTM-ST ngày 11/9/2020 của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh. Bà H kháng cáo phần bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H về việc buộc ông T thực hiện thỏa thuận chuyển nhượng 34.230 cổ phần tại Công ty Cổ phần Thương mại T. Cấp sơ thẩm đã tuyên chấm dứt thỏa thuận chuyển nhượng giữa bà và ông T đối với 34.230 cổ phần là không đúng. Bà đã ký hợp đồng với cả ông T và bà TH. Mặc dù giá chuyển nhượng ghi nhận trong thỏa thuận là 10.000 đồng/ cổ phần nhưng thực tế hai bên đã thỏa thuận giá chuyển nhượng là 2.730.000.000 (hai tỷ bảy trăm ba mươi triệu) đồng cho tổng số 124.230 cổ phần. Toàn bộ số tiền này bà đã giao đủ cho bà TH, bà TH và ông T cũng đã giao bản chính cả hai sổ chứng nhận sở hữu cổ phần của ông bà cho bà H. Điều này chứng tỏ ý chí ông T biết và đồng ý với việc giao dịch, nhận tiền giữa hai bên. Bà H cho rằng việc mua bán giữa các bên là phù hợp với quy định về giao dịch mua bán cổ phần tại khoản 5 Điều 87 Luật Doanh nghiệp 2005 “...*Việc chuyển nhượng được thực hiện bằng văn bản theo cách thông thường hoặc bằng cách trao tay*”. Vì vậy, bà H yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, buộc ông T thực hiện thỏa thuận chuyển nhượng 34.230 cổ phần, mã số cổ đông 053 của Công ty Cổ phần Thương mại T cho bà H theo hợp đồng đã ký kết ngày 18/9/2012.

Ngày 25/9/2020, bà TH kháng cáo yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm nêu trên về phần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, buộc bà TH thực hiện việc chuyển nhượng 90.000 cổ phần của bà TH mã số cổ đông 009 cho bà H. Bà TH yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, tuyên hủy hợp đồng chuyển nhượng cổ phần giữa bà H và bà TH vô hiệu do giả tạo. Bà TH đồng ý thanh toán lại cho bà H số tiền đã nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện, không rút yêu cầu kháng cáo, bị đơn không rút yêu cầu phản tố, không rút yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn và cũng là người kháng cáo có bà L đại diện ủy quyền trình bày: Hợp đồng thỏa thuận về việc chuyển nhượng giữa các bên là hoàn toàn tự nguyện. Hợp đồng được các bên ký tại văn phòng làm việc của bà TH. Mặc dù trên hợp đồng ghi nhận giá chuyển nhượng là 10.000 đồng/ cổ phần nhưng thực tế hai bên thống nhất giá chuyển nhượng 124.230 cổ phần của cả ông T và bà TH là 2.730.000.000 (hai tỷ bảy trăm ba mươi triệu) đồng. Thỏa thuận chung giá

tiền của cả ông T và bà TH vì ông bà là vợ chồng, còn ghi giá hợp đồng thấp hơn là để tránh việc nộp thuế. Bà H đã giao đủ số tiền này cho bà TH trực tiếp nhận. Lần 1 giao 2.667.000.000 (hai tỷ sáu trăm sáu mươi bảy triệu) đồng vào ngày 18/9/2012 là ngày các bên ký hợp đồng. Lần 2 giao 63.000.000 (sáu mươi ba triệu) đồng vào ngày 20/9/2012. Mặc dù việc giao tiền chỉ có một mình bà TH nhận nhưng thực tế ông T biết và không phản đối thể hiện ở việc ông T đã ký hợp đồng chuyển nhượng với bà H, đã giao bản chính sổ chứng nhận sở hữu cổ phần của ông cho bà H. Mặc dù các bên thực hiện việc chuyển nhượng từ tháng 9/2012 nhưng đến tháng 12/2014 bà H mới đến Công ty Cổ phần Thương mại T để làm thủ tục sang tên sổ vì bà H đi nước ngoài trị bệnh. Bà H yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H, bác toàn bộ yêu cầu phản tố của ông T và bà TH, buộc ông T và bà TH thực hiện thủ tục sang tên chủ sở hữu đối với số cổ phần đã chuyển nhượng là 124.230 cổ phần.

Bị đơn, bà TH cũng là người kháng cáo có bà L đại diện trình bày: Bà TH và ông T không có mối quan hệ nào với bà H ngoài việc được bà K giới thiệu để vay tiền. Thực chất hợp đồng thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần chỉ là che dấu hợp đồng vay giữa hai bên do đó mới có việc ghi giá cổ phần chỉ 10.000 đồng/cổ phần. Giá thực tế của cổ phần trước khi ông T và bà TH ký bán cho bà H đã được ông T và bà TH mua lại là 60.000 đồng/ cổ phiếu. Khoản vay 130.000 (một trăm ba mươi nghìn) đô la Mỹ được các bên thỏa thuận miệng không có giấy tờ gì nhưng thực chất bà H có ghi nhận đã giao đủ 130.000 (một trăm ba mươi nghìn) đô la Mỹ cho bà TH. Số tiền này bà TH và ông T vay để thanh toán khoản nợ của vợ chồng bà với một người tên Bình. Ông B cũng có mặt tại thời điểm giao nhận tiền giữa bà H và bà TH nên khi giao 130.000 (một trăm ba mươi nghìn) đô la Mỹ, ông B trực tiếp kiểm đếm lại thấy có 3.000 (ba nghìn) đô la Mỹ bị cũ rách và yêu cầu đổi nên phần tiền trên mới giao thành 2 đợt như lời trình bày của nguyên đơn. Thực tế bà TH và ông T cũng không cầm tiền của bà H mà chuyển hết số tiền 130.000 (một trăm ba mươi nghìn) đô la Mỹ cho ông B để trả nợ chung của vợ chồng như trình bày nêu trên. Vì vậy hợp đồng giao dịch giữa các bên là vô hiệu do giả cách, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, hủy hợp đồng thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần của cả bà TH và ông T với bà H, buộc bà H trả lại 2 sổ chứng nhận sở hữu cổ phần cho vợ chồng ông T, ông bà tự nguyện thanh toán lại cho bà H 130.000 (một trăm ba mươi nghìn) đô la Mỹ theo tỷ giá hiện tại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về hình thức: Đơn kháng cáo của đương sự làm trong hạn luật định nên hợp lệ, đề nghị Tòa án chấp nhận. Hội đồng xét xử và những người tham gia phiên tòa chấp hành đúng quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần kháng cáo của bà H về việc buộc ông T, bà TH làm các thủ tục chuyển

nhượng 121.364 CP cho bà H và trả lại cho bà H 3.000 USD tương đương 69.810.000 đồng. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà TH buộc bà H phải trả lại cho ông T, bà TH 2.866 CP.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận và sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức và thời hạn kháng cáo: Ngày 11 tháng 9 năm 2020, Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh đưa vụ án ra xét xử và ban hành Bản án số 1337/2020/KDTM-ST, bà N và bà L là đại diện nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa. Ngày 24/9/2020 bà H kháng cáo, ngày 25/9/2020 bà TH kháng cáo. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015 thì kháng cáo của bà H và bà TH còn trong hạn luật định nên chấp nhận.

[2] Về tố tụng:

Nguyên đơn – bà H khởi kiện tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng cổ phần đối với bị đơn là ông T và bà TH có địa chỉ tại quận B, thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 38; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh có thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm; Do có kháng cáo đối với bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh nên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

[3] Về nội dung:

Căn cứ nội dung kháng cáo của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

Hợp đồng ngày 18/9/2012 được cả hai bên bà H, ông T và bà TH xác nhận tự nguyện ký kết và đứng chữ ký của mình. Các bên cũng xác định giữa bà H, ông T và bà TH không hề có mối quan hệ nào trước khi xác lập giao dịch trên. Bản thân ông T là thành viên ban kiểm soát của Công ty Cổ phần Thương mại T, bà TH là Trưởng cửa hàng HB. Như vậy, ông T và bà TH là người hiểu rõ về trách nhiệm pháp lý của mình khi thực hiện giao kết hợp đồng Thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần. Bản chất cổ phần có giá trị giao dịch phụ thuộc vào nhiều yếu tố và có thể đảo chiều trong thời gian ngắn hoặc dài. Do đó, ông T và bà TH lập luận cho rằng ông bà không thể bán cổ phần của mình với giá 10.000 (mười nghìn) đồng/ cổ phần khi trước đó đã mua với giá 60.000 (sáu mươi nghìn) đồng là vừa không phù hợp với thực tế giao dịch trên thị trường (giá cả mua bán do 2 bên tự định đoạt) vừa không có căn cứ pháp lý. Bà H cho rằng bà và ông T bà TH không có mối quan hệ nào nên không thể có việc cho vay số tiền lớn và ký nhận bảo đảm khoản vay bằng một tài sản có giá trị không ổn định. Và nếu bà TH ông T có nhu cầu vay phải đến gặp bà chứ không phải bà đem tiền đến để giao dịch tại văn phòng của bà TH như hai bên đã xác nhận. Lập luận này của bà H là phù hợp với tập quán giao dịch chung cũng như tài liệu

chứng cứ thể hiện chỉ có hợp đồng chuyển nhượng giữa các bên, không có tài liệu thể hiện việc vay mượn hay ký nhận trả lãi. Phía bà TH và ông T không đưa ra được bất kỳ tài liệu chứng cứ nào chứng minh thỏa thuận vay nêu trên. Vì vậy, kháng cáo của bà TH yêu cầu xác định hợp đồng chuyển nhượng cổ phần giữa bà TH và bà H vô hiệu do giả tạo là không có căn cứ để chấp nhận. Hội đồng xét xử sơ thẩm đã công nhận giao dịch giữa bà H và ông T, bà TH là giao dịch chuyển nhượng cổ phần là có căn cứ.

Về xác định giá trị giao dịch: Đại diện ủy quyền của bà H xác định số tiền các bên thỏa thuận cho cả hai hợp đồng là 2.730.000.000 (hai tỷ bảy trăm ba mươi triệu) đồng đổi với 124.230 cổ phần chung của bà TH và ông T. Nhưng phía bà L đại diện bà TH và ông T xác định số tiền giao dịch là 130.000 (một trăm ba mươi nghìn) đô la Mỹ. Hội đồng xét xử xét thấy, tại giấy biên nhận tiền ngày 18/9/2012 (bút lục 102) bà TH ghi nhận nội dung: *“Tôi tên TH có nhận số tiền đồng, tương đương 127.000USD (một trăm hai mươi bảy ngàn đô la Mỹ) của chị H.”*. Đồng thời ngày 20/9/2012, bà TH cũng lập biên nhận với nội dung: *“Tôi tên TH có nhận thêm 3.000USD (ba ngàn đô la Mỹ) của H”*. Như vậy có căn cứ để xác định giá trị của cả hai hợp đồng là 130.000 (một trăm ba mươi nghìn) đô la Mỹ đổi với 124.230 cổ phần, trong đó các bên đã giao dịch với nhau bằng tiền Việt Nam đồng tương đương giá trị 127.000 (một trăm hai mươi bảy nghìn) đô la Mỹ và giao nhận với nhau số tiền bằng ngoại tệ là 3.000 (ba nghìn) đô la Mỹ.

Phía bị đơn có bà L đại diện ủy quyền xác nhận tại phiên tòa, số tiền nhận của bà H là 130.000 (một trăm ba mươi nghìn) đô la Mỹ đã được bà H giao nhận trực tiếp cho bà TH ký nhận và bàn giao lại ngay cho ông B là chủ nợ của ông T bà TH để thanh toán cho khoản vay 130.000 (một trăm ba mươi nghìn) đô la Mỹ mà ông T, bà TH đã vay của ông B trước đây. Lời khai này được chính ông T có mặt tại phiên tòa phúc thẩm xác nhận. Bản thân ông T cũng thừa nhận đã ký hợp đồng với bà H và bàn giao bản chính sổ chứng nhận sở hữu cổ phần của mình cho bà H. Như đã nhận định ở trên, không có căn cứ để xác định các bên chỉ xác lập quan hệ vay mượn như lời trình bày của bị đơn mà giao dịch giữa hai bên là thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần. Lời khai nại của ông T cho rằng ông không ủy quyền cho bà TH nhận tiền cũng không biết việc bà TH nhận tiền của bà H là mâu thuẫn với chính nội dung bà L đại diện bị đơn và bản thân ông T xác nhận tại phiên tòa phúc thẩm là số tiền bà H giao đã được thanh toán ngay cho ông B là chủ nợ của hai vợ chồng ông bà. Cấp sơ thẩm nhận định bà TH đã nhận của bà H số tiền vượt quá giá trị chuyển nhượng của 90.000 cổ phần nhưng bà H không yêu cầu bà TH trả lại số tiền chênh lệch và bà H có thể khởi kiện bằng một vụ kiện khác là không đúng với thỏa thuận của các bên và không đúng thực tế các bên giao dịch.

Từ những lập luận ở trên, có căn cứ để xác định giá trị chuyển nhượng của cả hai hợp đồng bà TH và ông T tương đương 130.000 (một trăm ba mươi nghìn) đô la Mỹ và số tiền này được bà TH nhận nhưng được cả hai vợ chồng ông bà cùng sử dụng vào mục đích trả nợ chung của vợ chồng. Cấp sơ thẩm xác

định ông T không nhận tiền của bà H để tuyên chấm dứt hợp đồng giữa bà H và ông T trong việc chuyển nhượng 34.230 cổ phần là không đúng.

Xét quá trình các bên thực hiện giao dịch: Bà H cho rằng bà đã giao đủ số tiền thỏa thuận 2.730.000.000 đồng làm 2 lần: Lần 1: 2.667.000.000 đồng và lần 2: 63.000.000 đồng. Cả hai lần bà đều giao bằng tiền Việt Nam. Hội đồng xét xử xét thấy: Tại giấy biên nhận ngày 18/9/2012, bà TH đã ký nhận nội dung “*Tôi tên TH có nhận số tiền đồng tương đương 127.000 USD (một trăm hai mươi bảy ngàn đô la Mỹ) của chị H*”. Như vậy, bà H xác định bà đã giao nhận lần 1 với bà TH bằng tiền Việt Nam đồng là phù hợp với nội dung biên nhận do chính bà TH viết và xác nhận nêu trên. Việc bà TH quy đổi số tiền Việt Nam đồng đã nhận ra tiền đô không làm thay đổi bản chất của giao dịch giữa các bên. Nên có căn cứ để xác định các bên đã giao nhận tiền bằng Việt Nam đồng vào ngày 18/9/2012 tương đương 127.000 đô la Mỹ. Bà H xác định bà đã giao tiền lần 2 là 63.000.000 đồng nhưng không cung cấp được chứng cứ nào chứng minh số tiền Việt Nam đồng đã giao nhận này. Căn cứ trên biên nhận ngày 20/9/2012 thì bà H đã giao nhận với bà TH 3.000 (ba nghìn) Đô la Mỹ là vi phạm quy định tại Điều 22 Pháp lệnh Ngoại hối năm 2005. Do phần giao dịch này vi phạm điều cấm của pháp luật nên thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần giữa bà TH và ông T với bà H vô hiệu một phần tương ứng với 3.000 đô la Mỹ theo quy định tại điều 128 Bộ luật Dân sự năm 2005. Các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Bà TH và ông T cùng có nghĩa vụ hoàn trả cho bà H số tiền 3.000 (ba nghìn) đô la Mỹ được quy đổi theo tỉ giá của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm xét xử là 23.270 (hai mươi ba nghìn hai trăm bảy mươi) đồng/ đô la Mỹ x 3.000 = 69.810.000 (sáu mươi chín triệu tám trăm mười nghìn) đồng. Ông T và bà TH được nhận lại số cổ phần tương đương giá trị 3.000 (ba nghìn) đô la Mỹ.

Như đã nhận định ở trên, tổng giá trị các bên giao dịch được xác định là 124.230 cổ phiếu có giá tương đương 30.000 đô la Mỹ. Như vậy, 3.000 (ba nghìn) đô la Mỹ tương đương số cổ phần là: $3.000 : (130.000 : 124.230) = 2.866$ cổ phần.

Mặc dù hợp đồng các bên ký riêng nhưng thực tế có sự thỏa thuận chung về giá và giao nhận chung số tiền như đã nhận định ở trên. Vì vậy, khi giải quyết hậu quả của phần giao dịch vô hiệu, việc hoàn trả 2.866 cổ phần sẽ được giao cho ông T và bà TH mỗi người một nửa. Bà H có trách nhiệm hoàn trả cho ông T 1.433 cổ phần, cho bà TH 1.433 cổ phần. Công ty Cổ phần Thương mại T có trách nhiệm thực hiện thủ tục sang tên cho bà H 88.567 cổ phần của bà TH, và 32.797 cổ phần của ông T.

Ý kiến của Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Từ những nhận định trên, chỉ có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà H về việc công nhận hợp đồng chuyển nhượng cổ phần giữa bà H và ông T ngày 18/9/2012 đối với 32.797 cổ phiếu; Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà TH về việc hợp đồng chuyển nhượng cổ phần giữa bà H và bà TH ngày 18/9/2012 vô hiệu một phần đối với 1.433 cổ phần. Bà TH và ông T có

trách nhiệm hoàn trả cho bà H số tiền 69.810.000 (Sáu mươi chín triệu tám trăm mười nghìn) đồng tương đương 3.000 (ba nghìn) đô la Mỹ.

[4] Về án phí sơ thẩm:

Nguyên đơn bị bác một phần yêu cầu buộc bị đơn tiếp tục thực hiện hợp đồng nên phải chịu án phí sơ thẩm không có giá ngạch là 2.000.000 (hai triệu) đồng.

Nguyên đơn được chấp nhận một phần yêu cầu tiếp tục hợp đồng nên các đồng bị đơn là ông T và bà TH phải chịu án phí không có giá ngạch đối với phần yêu cầu được chấp nhận này là 2.000.000 (hai triệu) đồng. Đồng bị đơn còn phải chịu án phí trên phần yêu cầu phản tố không được chấp nhận. Giá trị tính án phí là $3.027.700.000 - (3.000 \times 23.270) = 2.330.290.000$ đồng. Án phí ông T và bà TH phải chịu là 78.605.800 (bảy mươi tám triệu sáu trăm lẻ năm nghìn tám trăm) đồng. Số tiền án phí được căn trừ vào số tiền án phí ông bà đã nộp theo công văn số 3361A/CV-CCTHADS ngày 29/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh là 90.370.000 (chín mươi triệu ba trăm bảy mươi nghìn) đồng. Hoàn trả cho ông T và bà TH 11.764.200 (mười một triệu bảy trăm sáu mươi bốn nghìn hai trăm) đồng.

[5] Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: do sửa án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 38, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 273, khoản 2 Điều 308 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 128, Điều 137 Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 87 Luật Doanh nghiệp năm 2005;

- Pháp lệnh Ngoại hối của Ủy ban Thường vụ Quốc hội số 28/2005/PL-UBTVQH11 ngày 13/12/2005;

- Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã sửa đổi bổ sung năm 2014);

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, bà H;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, bà TH;

Sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 1337/2020/KDTM-ST ngày 11/9/2020 của Tòa án nhân dân Quận Bình Thạnh.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà H:

1.1 Công nhận một phần hợp đồng chuyển nhượng cổ phần giữa bà H và bà TH ngày 18/9/2012 đối với 88.567 cổ phần của bà TH (mã số cổ đông 009) tại Công ty Cổ phần Thương mại T. Bà TH phải thực hiện các thủ tục để chuyển tên chủ sở hữu cổ phần đối với số cổ phần nêu trên cho bà H.

1.2 Công nhận một phần hợp đồng chuyển nhượng cổ phần giữa bà H và ông T ngày 18/9/2012 đối với 32.797 cổ phần của ông T (mã số cổ đông 053) tại Công ty Cổ phần Thương mại T. Ông T phải thực hiện các thủ tục để chuyển tên chủ sở hữu cổ phần đối với số cổ phần nêu trên cho bà H.

Trường hợp bà TH và ông T không tự nguyện thực hiện thủ tục sang tên chủ sở hữu cổ phần nêu trên cho bà H thì bà H được quyền yêu cầu Công ty Cổ phần Thương mại T căn cứ bản án này thực hiện thủ tục sang tên chủ sở hữu cổ phần đối với 88.567 cổ phần của bà TH (mã số cổ đông 009) và 32.797 cổ phần của ông T (mã số cổ đông 053).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà TH và ông T:

2.1 Hủy một phần hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của bà H và bà TH ngày 18/9/2012 đối với 1.433 cổ phần của bà TH (mã số cổ đông 009) tại Công ty Cổ phần Thương mại T.

2.2 Hủy một phần hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của bà H và ông T ngày 18/9/2012 đối với 1.433 cổ phần của ông T (mã số cổ đông 053) tại Công ty Cổ phần Thương mại T.

2.3 Bà TH và ông T có nghĩa vụ thanh toán cho bà H số tiền 69.810.000 (sáu mươi chín triệu tám trăm mười nghìn) đồng. Thực hiện một lần ngay khi bản án có hiệu lực thi hành.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành, nếu bà TH và ông T chưa thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền nêu trên thì ông bà còn phải chịu tiền lãi đối với số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Nguyên đơn, bà H phải chịu án phí là 2.000.000 đồng (hai triệu) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp là 43.300.000 (bốn mươi ba triệu ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0021916 ngày 03/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh. Hoàn trả cho bà H số tiền chênh lệch là 41.300.000 (bốn mươi một triệu ba trăm nghìn) đồng.

Các đồng bị đơn bà TH và ông T phải chịu án phí là 78.605.800 (bảy mươi tám triệu sáu trăm lẻ năm nghìn tám trăm) đồng nhưng được trừ vào số tiền án phí ông bà đã nộp theo công văn số 3361A/CV-CCTHADS ngày 29/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh là 90.370.000 (chín mươi triệu ba trăm bảy mươi nghìn) đồng. Hoàn trả cho ông T và bà TH số tiền là 11.764.200 (mười một triệu bảy trăm sáu mươi bốn nghìn hai trăm) đồng.

4. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Bà H và bà TH không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả cho bà H số tiền tạm ứng án phí 2.000.000 (hai triệu) đồng theo biên lai thu số 0088440 ngày 01/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự quận Bình Thạnh. Hoàn trả cho bà TH số tiền tạm ứng án phí 2.000.000 (hai triệu) đồng theo biên lai thu số 0088428 ngày 28/9/2020 của Chi cục thi hành án dân sự quận Bình Thạnh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN

**THẨM PHÁN –
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**